

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN NỘI HỜI VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

UBND THỊ TRẤN ĐÔNG ANH
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 11-04-2017

Số chứng thực: 9660 Quyền số: SCT/BS

TM UBND THỊ TRẤN ĐÔNG ANH



[Handwritten signature]
PHÓ CHỦ TỊCH
Lê Huy Khôi

MỤC LỤC

BẢN SAO
TRANG

| | |
|--------------------------------------|-------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2-3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4-5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng Cân đối kế toán | 6-7 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | 8 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ | 9 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 10-31 |

THÀNH
OS

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

BẢN SAO

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đã được thuyết minh trong Báo cáo tài chính hay chưa;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở giả định hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Vũ Ngọc Tú
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2017

Đ
C
T
KIẾ
PÁ
ĐH

Số: 229/2017/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty Cổ phần Nồi hơi Việt Nam

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nồi hơi Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nồi hơi Việt Nam, được lập ngày 20 tháng 3 năm 2017, từ trang số 06 đến trang 31, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty chưa thu thập được đầy đủ các biên bản đối chiếu công nợ phải thu, công nợ phải trả, công nợ tiền vay cá nhân với các khách nợ và chủ nợ. Kiểm toán viên đã gửi thư xác nhận nợ tại thời điểm 31/12/2016 đến các đối tượng trên và tổng hợp công nợ phải thu đối chiếu được: 1.380.007.500 đồng, người mua trả tiền trước đối chiếu được 9.905.395.568 đồng, số còn lại đến thời điểm phát hành Báo cáo này, chúng tôi chưa nhận được thư xác nhận. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế, tuy nhiên chúng tôi vẫn chưa thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về số dư nợ phải thu, phải trả chưa có đối chiếu tại thời điểm 31/12/2016 và ảnh hưởng (nếu có) của chúng đến các khoản mục khác cũng như đến kết quả sản xuất kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán viên khác kiểm toán; kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán số 192/BCKT-TC vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 với dạng ý kiến kiểm toán ngoại trừ do không tham gia kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định, ngoại trừ công nợ phải thu, phải trả, công nợ vay cá nhân với các khách nợ và chủ nợ chưa có đối chiếu tại 31/12/2015 và ngoại trừ số vốn các cá nhân đang góp thiếu.

Số vốn góp thực tế của các cổ đông chưa đủ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 08 ngày 06 tháng 04 năm 2016 (số vốn đang góp thiếu là 10.771.810.000 đồng).


Vũ Ngọc Ân**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2015-137-1

Giấy Ủy quyền số: 15/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 05/10/2015 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

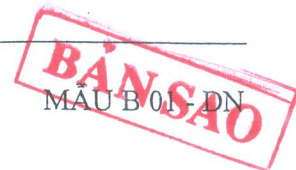
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, Ngày 20 tháng 3 năm 2017

Bùi Thị Thúy**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2015-137-1

19
2Y
4
Á
4
1
1
11



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

| TÀI SẢN | MS | TM | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|------------|------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 156.433.561.911 | 178.340.476.131 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 16.218.147.884 | 7.571.346.027 |
| 1. Tiền | 111 | | 16.218.147.884 | 7.571.346.027 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 63.263.427.299 | 75.550.182.678 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 36.839.322.602 | 53.916.317.796 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | 5.3 | 743.192.332 | 1.400.529.897 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.4 | 29.074.647.127 | 23.627.069.747 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.5 | (3.393.734.762) | (3.393.734.762) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 76.848.897.291 | 94.750.179.061 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 5.6 | 76.848.897.291 | 94.750.179.061 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 103.089.437 | 468.768.365 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.7 | 103.089.437 | 5.073.500 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 5.8 | - | 463.694.865 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260) | 200 | | 37.379.331.851 | 65.525.708.567 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 34.719.542.465 | 62.239.778.355 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.9 | 29.345.897.825 | 56.663.343.335 |
| - Nguyên giá | 222 | | 81.731.539.940 | 124.078.516.476 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (52.385.642.115) | (67.415.173.141) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.10 | 5.373.644.640 | 5.576.435.020 |
| - Nguyên giá | 228 | | 6.339.013.255 | 6.339.013.255 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (965.368.615) | (762.578.235) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.659.789.386 | 3.285.930.212 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.7 | 2.659.789.386 | 3.285.930.212 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 193.812.893.762 | 243.866.184.698 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

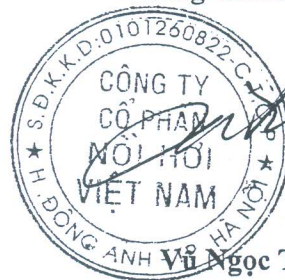
| NGUỒN VỐN | MS | TM | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330) | 300 | | 141.373.154.735 | 194.235.245.288 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 141.373.154.735 | 194.235.245.288 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.11 | 7.254.187.510 | 18.819.192.192 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.12 | 43.707.981.784 | 59.175.756.384 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.13 | 4.637.867.458 | 349.869.007 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 955.010.000 | - |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.14 | 56.561.688 | 56.561.688 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 5.15 | 6.271.804.800 | 4.275.883.636 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.16 | 37.336.779.598 | 46.561.461.175 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.17 | 40.753.639.167 | 64.679.042.128 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 399.322.730 | 317.479.078 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430) | 400 | | 52.439.739.027 | 49.630.939.410 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.18 | 52.439.739.027 | 49.630.939.410 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 34.228.190.000 | 34.228.190.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 34.228.190.000 | 34.228.190.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 5.055.062.000 | 5.055.062.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 3.466.188.885 | 3.466.188.885 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 6.307.234.222 | 6.374.956.896 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 3.383.063.920 | 506.541.629 |
| - LNST chưa phân phối LK đến cuối kỳ trước | 421a | | 202.616.651 | 506.541.629 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 3.180.447.269 | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 193.812.893.762 | 243.866.184.698 |

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Huyền

Nguyễn Thị Thu Huyền

Vũ Ngọc Tú

BẢN SAO
MẪU B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|-----------|------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.19 | 210.751.660.194 | 160.073.348.511 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 5.19 | - | 12.500.000 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | 5.19 | 210.751.660.194 | 160.060.848.511 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.20 | 185.524.747.957 | 142.364.125.443 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 25.226.912.237 | 17.696.723.068 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.21 | 186.172.857 | 218.913.697 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.21 | 2.955.285.731 | 3.821.154.586 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 2.925.375.687 | 3.801.622.371 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | 5.22 | 313.502.900 | 9.454.500 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 5.22 | 18.376.256.548 | 12.770.872.840 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | 3.768.039.915 | 1.314.154.839 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 5.23 | 624.491.177 | 43.594.670 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 5.23 | 320.565.423 | 534.483.630 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | | 303.925.754 | (490.888.960) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40) | 50 | | 4.071.965.669 | 823.265.879 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.24 | 891.518.400 | 316.724.250 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 3.180.447.269 | 506.541.629 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 5.25 | 929 | 148 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | - | - |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2017

Tổng Giám đốc



Vũ Ngọc Tú

BẢN SAO
MẪU B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|-----------|------------|-------------------------|-------------------------|
| | | | VND | VND |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh: | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 289.176.810.609 | 203.331.326.890 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (183.713.848.012) | (163.192.931.175) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (18.799.583.033) | (15.960.800.589) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (3.560.958.821) | (4.303.703.362) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (922.479.450) | (1.150.469.705) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 32.433.345.022 | 30.497.396.373 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (80.953.970.629) | (59.288.245.855) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | <i>20</i> | | <i>33.659.315.686</i> | <i>(10.067.427.423)</i> |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (31.965.455) | (92.000.000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | 50.000.000 | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 67.291.389 | 90.080.114 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | <i>30</i> | | <i>85.325.934</i> | <i>(1.919.886)</i> |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 79.241.215.855 | 100.820.107.797 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (104.343.329.459) | (87.653.592.852) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | (2.738.255.200) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | <i>40</i> | | <i>(25.102.113.604)</i> | <i>10.428.259.745</i> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | 8.642.528.016 | 358.912.436 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 7.571.346.027 | 7.183.948.477 |
| Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 4.273.841 | 28.485.114 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 5.1 | 16.218.147.884 | 7.571.346.027 |

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Huyền

Nguyễn Thị Thu Huyền

Vũ Ngọc Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nội hơi Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 110/QĐ-TTg ngày 04 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101260822 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 6 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 06 tháng 4 năm 2016.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: VIET NAM BOILER JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: V.B.C., JSC

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 08 ngày 06/04/2016 là: 45.000.000.000 VND. Vốn thực góp của các cổ đông đến ngày 31/12/2016 là: 34.228.190.000 VND (*Bằng chữ: Ba mươi tư tỷ hai trăm hai mươi tám triệu một trăm chín mươi ngàn đồng*).

Trụ sở chính : Tô 18, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lao động bình quân: 200 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001114 ngày 07 tháng 6 năm 2002 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và được sửa đổi bổ sung lần thứ 05 vào ngày 12 tháng 7 năm 2010 theo số mới 0101260822 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Thiết kế, chế tạo nồi hơi, thiết bị áp lực, kết cấu thép siêu trường, siêu trọng, các sản phẩm cơ khí khác;
- Khảo sát, tư vấn, thiết kế, vận chuyển, thi công lắp đặt nồi hơi, thiết bị áp lực và các công trình cơ khí;
- Sửa chữa, cải tạo, phục chế nồi hơi, thiết bị áp lực, thiết bị cơ khí các loại;
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu nồi hơi, thiết bị áp lực, máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu (tấm thép, thép ống) phụ tùng (bom, quạt, vòi đốt dầu, các loại van) chuyên ngành;
- Hợp tác, liên doanh và làm đại lý cho các đơn vị kinh tế trong và ngoài nước để mở rộng sản xuất kinh doanh;
- Tham gia mua, bán cổ phiếu trên thị trường chứng khoán;
- Kinh doanh ngành nghề xây lắp và cung cấp điện, nước, hơi bão hòa cho các nhà máy, khu công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Môi giới, xúc tiến thương mại;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, chứng khoán) và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực thương mại;
- Dạy nghề (chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)/.

Trong năm 2016, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Chế tạo nồi hơi và thiết bị áp lực.

CO
TI
B
IV
/A



1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Nội hơi Việt Nam có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên Doanh nghiệp | Địa chỉ | Quan hệ |
|--------------------|---|-----------|
| Chi nhánh Miền Nam | Lô B, 13B/1, đường số 2A, khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hoà, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh. | Chi nhánh |

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ là Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển.

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Tiền đang chuyển

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

1101 1101 1101 1101 1101 1101 1101 1101 1101 1101

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Tại thời 31/12/2015 các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào tài khoản doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng phát sinh giao dịch tại ngày 31/12/2016.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng phát sinh giao dịch tại ngày 31/12/2016.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| <u>Nhóm tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (Năm)</u> |
|---------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 30 |
| Máy móc, thiết bị | 05 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 06 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 |

Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí đầu tư để có được quyền sử dụng đất hợp pháp và các chi phí liên quan đến việc đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng (nếu có) và lệ phí trước bạ.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước.

Chi phí trả trước dài hạn là Công cụ dụng cụ đã xuất dùng nhưng chưa phân bổ hết vào kết quả sản xuất kinh doanh và có thời gian phân bổ trên một năm tài chính.

Tiền thuê đất năm 2014 và năm 2015 tăng bất thường, Công ty đã chuyển số dư sang năm 2016 là 1.813.031.049 đồng và tiền thuê đất năm 2015 phải nộp bổ sung là 700.000.000 đồng. Để ổn định sản xuất kinh doanh, Công ty chọn phương pháp phân bổ tiền thuê đất trên vào chi phí trong 03 năm. Theo đó, Công ty đã phân bổ vào chi phí năm 2016 là 703.257.762 đồng. Tiền thuê đất năm 2016 đã chi trả là 1.000.000.000 đồng, Công ty đã phân bổ toàn bộ vào chi phí trong năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc kế toán Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

BẢN SAO

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan: Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là Chế tạo nội hơi và các thiết bị áp lực và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 477.556.700 | 703.340.400 |
| Tiền gửi ngân hàng | 15.740.591.184 | 6.868.005.627 |
| Tổng | 16.218.147.884 | 7.571.346.027 |

5.2 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | 36.839.322.602 | 53.916.317.796 |
| Công ty TNHH ITG | 3.682.305.268 | 12.959.100.916 |
| Kamadhenu Ventures Limited.,Ltd | 7.156.018.608 | 14.035.350.665 |
| Công ty Rượu Sâm panh 1996 | 5.251.492.340 | 5.251.492.340 |
| TCT Cơ điện XD và Thủy lợi | 5.438.291.405 | 5.438.291.405 |
| Các khách hàng khác | 15.311.214.981 | 16.232.082.470 |
| Phải thu khách hàng dài hạn | - | - |
| Tổng | 36.839.322.602 | 53.916.317.796 |

Trong đó phải thu các bên liên quan

| | | |
|----------------------------|---------------|---------------|
| TCT Cơ điện XD và Thủy lợi | 5.438.291.405 | 5.438.291.405 |
|----------------------------|---------------|---------------|

5.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 743.192.332 | 1.400.529.897 |
| Allied energy System Pte Ltd | - | 94.997.768 |
| MS Eng Co., Ltd | - | 163.443.203 |
| Olion industry OY | - | 356.983.400 |
| Cty CP SX TM và Phát Triển Phúc Khánh | 85.835.200 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 657.357.132 | 785.105.526 |
| Dài hạn | - | - |
| Tổng | 743.192.332 | 1.400.529.897 |

5.4 PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|--------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 29.074.647.127 | - | 23.627.069.747 | - |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.716.100.692 | - | 1.248.725.940 | - |
| Tạm ứng | 26.134.641.912 | - | 21.057.087.544 | - |
| Phải thu khác | 1.223.904.523 | - | 1.321.256.263 | - |
| Dài hạn | - | - | - | - |
| Tổng | 29.074.647.127 | - | 23.627.069.747 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN NÒI HƠI VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ 09 - DN



5.5 NỢ XẤU

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|---------------|------------------------|---------------|------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi | 5.251.492.340 | 1.857.757.578 | 5.251.492.340 | 1.857.757.578 |

Trong đó:

| | Quá hạn 1-30 ngày | Quá hạn 31-60 ngày | Quá hạn 61-90 ngày | Quá hạn trên 90 ngày |
|----------------------------|-------------------|--------------------|--------------------|----------------------|
| Công ty Rượu Sâm panh 1996 | - | - | - | 5.251.492.340 |

5.6 HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|--------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 13.337.590.626 | - | 12.509.084.847 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 391.992.374 | - | 423.953.295 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 49.743.497.000 | - | 44.594.091.048 | - |
| Thành phẩm | 3.656.671.036 | - | 5.625.223.654 | - |
| Hàng hoá | 164.131.578 | - | 258.427.246 | - |
| Hàng gửi đi bán | 9.555.014.677 | - | 31.339.398.971 | - |
| Tổng | 76.848.897.291 | - | 94.750.179.061 | - |

5.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 103.089.437 | 5.073.500 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 103.089.437 | 5.073.500 |
| Dài hạn | 2.659.789.386 | 3.285.930.212 |
| Chi phí làm tiêu chuẩn ASME | 430.600.688 | 772.956.728 |
| Phí cơ sở hạ tầng CN Miền Nam | 79.640.211 | 175.317.435 |
| Tiền thuê đất chờ phân bổ (*) | 1.799.798.491 | 1.813.031.049 |
| Chi phí làm sổ đỏ chờ phân bổ | 349.749.996 | 524.625.000 |
| Tổng | 2.762.878.823 | 3.291.003.712 |

(*) Tiền thuê đất công ty lựa chọn tiêu thức phân bổ dần theo thời gian là 03 năm để ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh.

5.8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2016 | Số được khấu trừ | Số đã khấu trừ | 01/01/2016 |
|-----------------------|------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 14.845.193.096 | 15.308.887.961 | 463.694.865 |
| Cộng | - | 14.845.193.096 | 15.308.887.961 | 463.694.865 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Mẫu B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Tổng |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|-----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư tại 01/01/2016 | 33.524.126.608 | 88.197.445.297 | 2.356.944.571 | 124.078.516.476 |
| Tăng trong năm | - | 31.965.455 | - | 31.965.455 |
| Mua trong năm | - | 31.965.455 | - | 31.965.455 |
| Giảm trong năm | - | 42.378.941.991 | - | 42.378.941.991 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 42.378.941.991 | - | 42.378.941.991 |
| Số dư tại 31/12/2016 | 33.524.126.608 | 45.850.468.761 | 2.356.944.571 | 81.731.539.940 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số dư tại 01/01/2016 | 15.967.927.889 | 49.102.619.710 | 2.344.625.542 | 67.415.173.141 |
| Tăng trong năm | 809.914.000 | 1.627.348.499 | 12.319.029 | 2.449.581.528 |
| Khấu hao trong năm | 809.914.000 | 1.627.348.499 | 12.319.029 | 2.449.581.528 |
| Giảm trong năm | - | 17.479.112.554 | - | 17.479.112.554 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 17.479.112.554 | - | 17.479.112.554 |
| Số dư tại 31/12/2016 | 16.777.841.889 | 33.250.855.655 | 2.356.944.571 | 52.385.642.115 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại 01/01/2016 | 17.556.198.719 | 39.094.825.587 | 12.319.029 | 56.663.343.335 |
| Tại 31/12/2016 | 16.746.284.719 | 12.599.613.106 | - | 29.345.897.825 |

Nguyên giá tài sản có định hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại 31/12/2016 là: 27.176.092.641 đồng.

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN NỘI HƠI VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

BẢN SAO

5.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Chương trình phần mềm | Tổng |
|------------------------|-------------------|-----------------------|---------------|
| <i>Nguyên giá</i> | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 5.740.648.177 | 598.365.078 | 6.339.013.255 |
| Tăng trong năm | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2016 | 5.740.648.177 | 598.365.078 | 6.339.013.255 |
| <i>Hao mòn lũy kế</i> | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 487.848.260 | 274.729.975 | 762.578.235 |
| Tăng trong năm | 202.790.380 | - | 202.790.380 |
| Trích khấu hao | 202.790.380 | - | 202.790.380 |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2016 | 690.638.640 | 274.729.975 | 965.368.615 |
| <i>Giá trị còn lại</i> | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 5.252.799.917 | 323.635.103 | 5.576.435.020 |
| Tại ngày 31/12/2016 | 5.050.009.537 | 323.635.103 | 5.373.644.640 |

5.11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | 7.254.187.510 | 7.254.187.510 | 18.819.192.192 | 18.819.192.192 |
| Công ty CP Long Vạn Đạt | 2.184.490.774 | 2.184.490.774 | 5.469.490.774 | 5.469.490.774 |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển và Xây lắp Thủ đô | - | - | 1.854.600.000 | 1.854.600.000 |
| Shenyang Zhengqiao Trade co.,ltd | - | - | 3.143.026.573 | 3.143.026.573 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 7.254.187.510 | 7.254.187.510 | 8.352.074.845 | 8.352.074.845 |
| Dài hạn | - | - | - | - |
| Tổng | 7.254.187.510 | 7.254.187.510 | 18.819.192.192 | 18.819.192.192 |

5.12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 43.707.981.784 | 59.175.756.384 |
| Cty CP Hanel Xốp Nhựa | 4.781.818.000 | - |
| Cty CP Bia Hà Nội - Nghệ An | 2.236.241.818 | - |
| Cty TNHH Youngone Nam Định | 3.445.599.300 | - |
| Công ty CP Mía đường Sông Con | 4.528.250.000 | 4.520.000.000 |
| Công ty CP CT Thiết bị điện Đông Anh | 881.000.000 | 9.340.320.000 |
| Các khách hàng khác | 27.835.072.666 | 45.315.436.384 |
| Dài hạn | - | - |
| Tổng | 43.707.981.784 | 59.175.756.384 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NỘI HƠI VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2016 VND | Số phát sinh tăng trong năm VND | Số phát sinh giảm trong năm VND | 01/01/2016 VND |
|----------------------------------|----------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 4.208.997.376 | 16.328.443.322 | 12.119.445.946 | - |
| Thuế GTGT hàng NK | - | 1.231.293.595 | 1.231.293.595 | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 89.100.707 | 89.100.707 | - |
| Thuế TNDN | 291.518.400 | 897.273.600 | 922.479.450 | 316.724.250 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 137.351.682 | 296.945.601 | 192.738.676 | 33.144.757 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | 1.700.000.000 | 1.700.000.000 | - |
| Các loại thuế khác | - | 49.963.680 | 49.963.680 | - |
| Tổng | 4.637.867.458 | 20.593.020.505 | 16.305.022.054 | 349.869.007 |

BẢN SAO
01/01/2016

5.14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

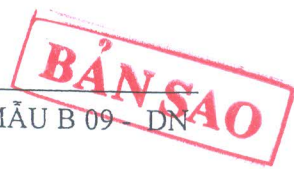
| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| Ngắn hạn | 56.561.688 | 56.561.688 |
| Trích trước chi phí lãi vay | 56.561.688 | 56.561.688 |
| Dài hạn | - | - |
| Tổng | 56.561.688 | 56.561.688 |

5.15 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | 6.271.804.800 | 4.275.883.636 |
| Doanh thu hợp đồng nhận trước | 6.271.804.800 | 4.275.883.636 |
| Dài hạn | - | - |
| Tổng | 6.271.804.800 | 4.275.883.636 |

5.16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 37.336.779.598 | 46.561.461.175 |
| Kinh phí công đoàn | 434.059.069 | 400.078.914 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 26.411.762 | - |
| Dư có tài khoản tạm ứng | 9.128.202.997 | 6.425.792.982 |
| Phải trả cho các cá nhân nhận khoán | 27.748.105.770 | 39.735.589.279 |
| Dài hạn | - | - |
| Tổng | 37.336.779.598 | 46.561.461.175 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 31/12/2016 | | Trong năm | | 01/01/2016 | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 40.753.639.167 | 40.753.639.167 | 80.417.926.498 | 104.343.329.459 | 64.679.042.128 | 64.679.042.128 |
| Ngân hàng Vietcombank - Chương Dương | - | - | 12.881.153.354 | 32.560.136.848 | 19.678.983.494 | 19.678.983.494 |
| Ngân hàng Vietinbank - Đông Anh | 38.502.978.463 | 38.502.978.463 | 58.350.500.438 | 59.808.656.359 | 39.961.134.384 | 39.961.134.384 |
| Ngân hàng MB - Đông Anh | 770.660.704 | 770.660.704 | 5.695.272.706 | 6.678.436.252 | 1.753.824.250 | 1.753.824.250 |
| Vay cá nhân | 1.480.000.000 | 1.480.000.000 | 3.491.000.000 | 5.296.100.000 | 3.285.100.000 | 3.285.100.000 |
| Vay dài hạn | - | - | - | - | - | - |
| Tổng | 40.753.639.167 | 40.753.639.167 | 80.417.926.498 | 104.343.329.459 | 64.679.042.128 | 64.679.042.128 |

5.18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| Cổ đông | Cổ phần | Số tiền VND | Tỷ lệ % | Vốn đã ghi nhận | |
|-------------------------------------|------------------|-----------------------|------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
| TCT Cơ điện Nông nghiệp và Thủy lợi | 466.570 | 4.665.700.000 | 14 | 4.665.700.000 | 4.665.700.000 |
| Các cổ đông khác | 2.956.249 | 29.562.490.000 | 86 | 29.562.490.000 | 29.562.490.000 |
| Tổng | 3.422.819 | 34.228.190.000 | 100 | 34.228.190.000 | 34.228.190.000 |

b. Cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng/CP)

| | 31/12/2016 Cổ phiếu | 01/01/2016 Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 3.422.819 | 3.422.819 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.422.819 | 3.422.819 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 3.422.819 | 3.422.819 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3.422.819 | 3.422.819 |
| Cổ phiếu phổ thông | 3.422.819 | 3.422.819 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại ngày đầu năm | 34.228.190.000 | 34.228.190.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp tại ngày cuối năm | 34.228.190.000 | 34.228.190.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | 2.738.255.200 |

d. Các quỹ của doanh nghiệp

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 6.307.234.222 | 6.374.956.896 |
| Tổng | 6.307.234.222 | 6.374.956.896 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.18 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

e. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|----------------------|------------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------------------|----------------|
| Số dư tại 01/01/2015 | 34.228.190.000 | 5.055.062.000 | 3.466.188.885 | 5.825.319.461 | 3.664.249.568 | 52.239.009.914 |
| Tăng trong năm | - | - | - | 549.637.435 | 506.541.629 | 1.056.179.064 |
| Lợi nhuận sau thuế | - | - | - | - | 506.541.629 | 506.541.629 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | 549.637.435 | - | 549.637.435 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | 3.664.249.568 | 3.664.249.568 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | 925.994.368 | 925.994.368 |
| Chi cổ tức năm 2014 | - | - | - | - | 2.738.255.200 | 2.738.255.200 |
| Số dư tại 31/12/2015 | 34.228.190.000 | 5.055.062.000 | 3.466.188.885 | 6.374.956.896 | 506.541.629 | 49.630.939.410 |
| Số dư tại 01/01/2016 | 34.228.190.000 | 5.055.062.000 | 3.466.188.885 | 6.374.956.896 | 506.541.629 | 49.630.939.410 |
| Tăng trong năm | - | - | - | 101.308.326 | 3.180.447.269 | 3.281.755.595 |
| Lợi nhuận sau thuế | - | - | - | - | 3.180.447.269 | 3.180.447.269 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | 101.308.326 | - | 101.308.326 |
| Giảm trong năm | - | - | - | 169.031.000 | 303.924.978 | 472.955.978 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | 303.924.978 | 303.924.978 |
| Chi quỹ | - | - | - | 169.031.000 | - | 169.031.000 |
| Số dư tại 31/12/2016 | 34.228.190.000 | 5.055.062.000 | 3.466.188.885 | 6.307.234.222 | 3.383.063.920 | 52.439.739.027 |

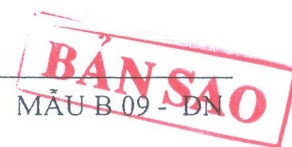
Đơn vị tính: VND

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN NỘI HỒI VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)



5.19 DOANH THU

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 210.751.660.194 | 160.073.348.511 |
| Tổng | 210.751.660.194 | 160.073.348.511 |
| Các khoản giảm trừ (<i>chiết khấu hàng bán</i>) | - | 12.500.000 |
| Tổng | 210.751.660.194 | 160.060.848.511 |

5.20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm | 185.524.747.957 | 142.364.125.443 |
| Tổng | 185.524.747.957 | 142.364.125.443 |

5.21 DOANH THU/CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>Doanh thu hoạt động tài chính</i> | | |
| Lãi tiền gửi | 67.383.594 | 89.366.367 |
| Lãi do chênh lệch tỷ giá | 118.789.263 | 129.547.330 |
| Tổng | 186.172.857 | 218.913.697 |
| <i>Chi phí hoạt động tài chính</i> | | |
| Chi phí lãi vay | 2.925.375.687 | 3.801.622.371 |
| Lỗ do chênh lệch tỷ giá | 29.910.044 | 17.740.613 |
| Chi phí tài chính khác | - | 1.791.602 |
| Tổng | 2.955.285.731 | 3.821.154.586 |
| Lãi (lỗ) hoạt động tài chính | (2.769.112.874) | (3.602.240.889) |

5.22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí bán hàng | 313.502.900 | 9.454.500 |
| Chi phí khác bằng tiền | 313.502.900 | 9.454.500 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 18.376.256.548 | 12.770.872.840 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 13.320.270.313 | 9.648.245.353 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 246.776.455 | 38.921.611 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 417.179.937 | 331.610.226 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 815.151.558 | 464.213.729 |
| Thuế, phí, lệ phí | 121.322.197 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.844.986.043 | 191.264.726 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.610.570.045 | 2.096.617.195 |
| Tổng | 18.689.759.448 | 12.780.327.340 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.23 THU NHẬP/CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|--------------------------------|--------------------|----------------------|
| Thu nhập khác | | |
| Thanh lý tài sản | 10.170.563 | - |
| Thu bán phế liệu và khác | 614.320.614 | 43.594.670 |
| Tổng | 624.491.177 | 43.594.670 |
| Chi phí khác | | |
| Thuế GTGT của HĐ không sử dụng | - | 380.645.947 |
| Nộp phạt thuế | 305.978.630 | 142.088.435 |
| Chi phí khác | 14.586.793 | 11.749.248 |
| Tổng | 320.565.423 | 534.483.630 |
| Lãi (lỗ) hoạt động khác | 303.925.754 | (490.888.960) |

5.24 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 4.071.965.669 | 823.265.879 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế | 394.874.031 | 616.389.803 |
| Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế | - | - |
| Thu nhập chịu thuế | 4.457.592.000 | 1.439.655.682 |
| Thuế suất áp dụng hiện hành | 20% | 22% |
| Chi phí thuế TNDN kỳ hiện hành | 891.518.400 | 316.724.250 |

5.25 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|--|----------------------|--------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.180.447.269 | 506.541.629 |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm (tạm trích quỹ KTPL)</i> | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 3.180.447.269 | 506.541.629 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 3.422.819 | 3.422.819 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 929 | 148 |

5.26 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 137.886.472.647 | 124.445.380.160 |
| Chi phí nhân công | 30.091.498.129 | 22.713.998.039 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.652.371.778 | 464.213.729 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.327.849.898 | 522.874.952 |
| Chi phí khác bằng tiền | 7.878.042.487 | 18.296.134.191 |
| Tổng | 184.836.234.939 | 166.442.601.071 |

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

6.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

| Bên liên quan | Tính chất giao dịch | Năm 2016 | |
|------------------------------------|---------------------|-------------|--|
| | | VND | |
| Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | Tổng thù lao | 284.400.000 | |
| Ban Giám đốc | Tổng thu nhập | 604.710.500 | |

Số dư với các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|------------------------------|-----------------|---------------------|---------------|---------------|
| | | | VND | VND |
| TCT Cơ điện XD NN & Thủy Lợi | Cổ đông góp vốn | Phải thu khách hàng | 5.438.291.405 | 5.438.291.405 |

THAN

CÔNG TY CỔ PHẦN NỘI HƠI VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**6.2 BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**Mẫu B 09 - DN
BẢN SAO

Báo cáo tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

| | Chê tạo lò hơi và thiết bị áp lực | Tổng |
|---------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | |
| Tài sản cố định | 34.719.542.465 | 34.719.542.465 |
| Các khoản phải thu | 63.263.427.299 | 63.263.427.299 |
| Hàng tồn kho | 76.848.897.291 | 76.848.897.291 |
| Tài sản không phân bổ | - | 18.981.026.707 |
| Tổng tài sản | | 193.812.893.762 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | |
| Các khoản phải trả | 141.373.154.735 | 141.373.154.735 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | |
| Tổng nợ phải trả | 141.373.154.735 | 141.373.154.735 |

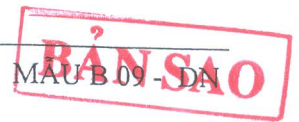
Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

| | Chê tạo lò hơi và thiết bị áp lực | Tổng |
|--|--------------------------------------|------------------------|
| DOANH THU | | |
| Tổng doanh thu | 210.751.660.194 | 210.751.660.194 |
| Doanh thu | 210.751.660.194 | 210.751.660.194 |
| KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG | | |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chưa bao gồm lãi tiền vay | 6.537.152.789 | 6.537.152.789 |
| Chi phí tài chính phân bổ | 2.955.285.731 | 2.955.285.731 |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 3.581.867.058 | 3.581.867.058 |
| Lãi tiền gửi | - | 186.172.857 |
| Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh | - | 303.925.754 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 891.518.400 |
| Lợi nhuận trong năm | | 3.180.447.269 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NỘI HƠI VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**6.2 BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (tiếp theo)**

Báo cáo tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận tại ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

| | Chê tạo lò hơi và thiết bị áp lực | Tổng |
|---------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | |
| Tài sản cố định | 62.239.778.355 | 62.239.778.355 |
| Các khoản phải thu | 75.550.182.678 | 75.550.182.678 |
| Hàng tồn kho | 94.750.179.061 | 94.750.179.061 |
| Tài sản không phân bổ | - | 11.326.044.604 |
| Tổng tài sản | | 243.866.184.698 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | |
| Các khoản phải trả | 194.235.245.288 | 194.235.245.288 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - |
| Tổng nợ phải trả | | 194.235.245.288 |

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

| | Chê tạo lò hơi và thiết bị áp lực | Tổng |
|--|--------------------------------------|------------------------|
| DOANH THU | | |
| Tổng doanh thu | 160.060.848.511 | 160.060.848.511 |
| Doanh thu | 160.060.848.511 | 160.060.848.511 |
| KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG | | |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chưa bao gồm lãi tiền vay | 4.916.395.728 | 4.916.395.728 |
| Chi phí tài chính phân bổ | 3.821.154.586 | 3.821.154.586 |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 1.095.241.142 | 1.095.241.142 |
| Lãi tiền gửi | - | 218.913.697 |
| Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh | - | (490.888.960) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 316.724.250 |
| Lợi nhuận trong năm | | 506.541.629 |

N
 C
 T
 S
 V
 A

6.3 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các loại công cụ tài chính

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 16.218.147.884 | 7.571.346.027 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 62.520.234.967 | 77.543.387.543 |
| Tổng | 78.738.382.851 | 85.114.733.570 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 40.753.639.167 | 64.679.042.128 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 44.590.967.108 | 65.380.653.367 |
| Chi phí phải trả | 56.561.688 | 56.561.688 |
| Tổng | 85.401.167.963 | 130.116.257.183 |

Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành ngày 06/11/2009 về việc “hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”, tuy nhiên Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá cả hàng hóa.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa, dịch vụ từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán từ nhà cung cấp. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng là các bên liên quan và các khách hàng hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.



6.3 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng VND |
|-------------------------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------|
| 31/12/2016 | | | |
| Các khoản vay | 40.753.639.167 | - | 40.753.639.167 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 44.590.967.108 | - | 44.590.967.108 |
| Chi phí phải trả | 56.561.688 | - | 56.561.688 |
| | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng VND |
| 01/01/2016 | | | |
| Các khoản vay | 64.679.042.128 | - | 64.679.042.128 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 65.380.653.367 | - | 65.380.653.367 |
| Chi phí phải trả | 56.561.688 | - | 56.561.688 |

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------|
| 31/12/2016 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 16.218.147.884 | - | 16.218.147.884 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 62.520.234.967 | - | 62.520.234.967 |
| | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng VND |
| 01/01/2016 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 7.571.346.027 | - | 7.571.346.027 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 77.543.387.543 | - | 77.543.387.543 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NỘI HỒI VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.4 MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY**BẢN SAO**

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-----------|--|-----|----------|----------|
| | | | VND | VND |
| 1. | Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn | | | |
| 1.1 | Bố trí cơ cấu tài sản | | | |
| | Tài sản dài hạn/Tổng tài sản | % | 19,29 | 26,87 |
| | Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản | % | 80,71 | 73,13 |
| 1.2 | Bố trí cơ cấu nguồn vốn | | | |
| | Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn | % | 72,94 | 79,65 |
| | Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | % | 27,06 | 20,35 |
| 2. | Khả năng thanh toán | | | |
| 2.1 | Khả năng thanh toán hiện hành | Lần | 1,11 | 0,92 |
| 2.2 | Khả năng thanh toán nợ đến hạn | Lần | 1,11 | 0,92 |
| 2.3 | Khả năng thanh toán nhanh | Lần | 0,11 | 0,04 |
| 3. | Tỷ suất sinh lời | | | |
| 3.1 | Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu | | | |
| | Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu | % | 1,93 | 0,51 |
| | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu | % | 1,51 | 0,32 |
| 3.2 | Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản | | | |
| | Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản | % | 2,10 | 0,34 |
| | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản | % | 1,64 | 0,21 |
| 3.3 | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | % | 6,06 | 1,02 |

THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC với ý kiến kiểm toán ngoại trừ.

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thu Huyền

Nguyễn Thị Thu Huyền

Vũ Ngọc Tú

CÔNG TY CP N I H I VI T NAM

T 18, th tr n ông Anh, Huy n ông Anh, Hà N i

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM T T - TOÀN CÔNG TY

N m 2016 (ã c ki m toán)

I. B NG CÂN IK TOÁN

n v tính: VN

| TÀI S N | Mã s | N m 2016 | N m 2015 |
|---|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI S N NG NH N (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | 156.433.561.911 | 178.340.476.131 |
| I. T i n và các kho n t ng ng t i n | 110 | 16.218.147.884 | 7.571.346.027 |
| II. Các kho n u t tài chính ng n h n | 120 | 0 | 0 |
| III. Các kho n ph i thu ng n h n | 130 | 63.263.427.299 | 75.550.182.678 |
| IV. Hàng t n kho | 140 | 76.848.897.291 | 94.750.179.061 |
| V. Tài s n ng n h n khác | 150 | 103.089.437 | 468.768.365 |
| B. TÀI S N DÀI H N (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | 37.379.331.851 | 65.525.708.567 |
| I. Các kho n ph i thu dài h n | 210 | 0 | 0 |
| II. Tài s n c nh | 220 | 34.719.542.465 | 62.239.778.355 |
| 1. Tài s n c nh h u hình, vô hình | 221 | 34.719.542.465 | 62.239.778.355 |
| - Nguyên giá | 222 | 88.070.553.195 | 130.417.529.731 |
| - Giá tr hao mòn lu k (*) | 223 | -53.351.010.730 | -68.177.751.376 |
| III. B t ng s n u t | 240 | 0 | 0 |
| IV. Các kho n u t tài chính dài h n | 250 | 0 | 0 |
| V. Tài s n dài h n khác | 260 | 2.659.789.386 | 3.285.930.212 |
| T NG C NG TÀI S N (270 = 100 + 200) | 270 | 193.812.893.762 | 243.866.184.698 |
| | Mã s | N m 2016 | N m 2015 |
| A. N PH I TR (300 = 310 + 330) | 300 | 141.373.154.735 | 194.235.245.288 |
| I. N ng n h n | 310 | 141.373.154.735 | 194.235.245.288 |
| 1. Ph i tr ng i bán ng n h n | 311 | 7.254.187.510 | 18.819.192.192 |
| 2. Ng i mua tr ti n tr c | 312 | 43.707.981.784 | 59.175.756.384 |
| 3. Thu và các kho n ph i n p nhà n c | 313 | 4.637.867.458 | 349.869.007 |
| 4. Ph i tr ng i lao ng | 314 | 955.010.000 | 0 |
| 5. Chi phí ph i tr ng n h n | 315 | 56.561.688 | 56.561.688 |
| 6. Doanh thu ch a th c hi n ng n h n | 318 | 6.271.804.800 | 4.275.883.636 |
| 7. Ph i tr ng n h n khác | 319 | 37.336.779.598 | 46.561.461.175 |
| 8. Vay và n thuê tài chính ng n h n | 320 | 40.753.639.167 | 64.679.042.128 |
| 9. Qu khen th ng, phúc l i | 322 | 399.322.730 | 317.479.078 |
| II. N dài h n | 330 | 0 | 0 |
| B. V N CH S H U (400 = 410 + 430) | 400 | 52.439.739.027 | 49.630.939.410 |
| I. V n ch s h u | 410 | 52.439.739.027 | 49.630.939.410 |
| 1. V n u t c a ch s h u | 411 | 34.228.190.000 | 34.228.190.000 |
| 2. Th ng đ v n c ph n | 412 | 5.055.062.000 | 5.055.062.000 |
| 3. V n khác c a ch s h u | 413 | 3.466.188.885 | 3.466.188.885 |
| 4. Qu u t phát tri n | 417 | 6.307.234.222 | 6.374.956.896 |
| 5. L i nhu n sau thu ch a phân ph i | 420 | 3.383.063.920 | 506.541.629 |
| II. Ngu n kinh phí và qu khác | 430 | 0 | 0 |
| T NG C NG NGU N V N (440 = 300 + 400) | 440 | 193.812.893.762 | 243.866.184.698 |

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|-------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 210.751.660.194 | 160.073.348.511 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 0 | 12.500.000 |
| 3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | 210.751.660.194 | 160.060.848.511 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 185.524.747.956 | 142.364.125.443 |
| 5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | 25.226.912.238 | 17.696.723.068 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 186.172.857 | 218.913.697 |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính | 22 | 2.955.285.731 | 3.821.154.586 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | 313.502.900 | 9.454.500 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 18.376.256.548 | 12.770.872.840 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30 | 3.768.039.916 | 1.314.154.839 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 624.491.177 | 43.594.670 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 320.565.424 | 534.483.630 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | 303.925.753 | -490.888.960 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | 4.071.965.669 | 823.265.879 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 891.518.400 | 316.724.250 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 0 | 0 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | 3.180.447.269 | 506.541.629 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | 929,19 | 147,99 |
| 19. Cổ tức trên mỗi cổ phiếu | | 8% | 0% |

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

| Chỉ tiêu | vt | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|-----|----------|----------|
| 1. CHỈ SỐ UTAIS (%) | | | |
| - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản | % | 19,29 | 26,87 |
| - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản | % | 80,71 | 73,13 |
| 2. CHỈ SỐ UNGU NV (%) | | | |
| - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn | % | 72,94 | 79,65 |
| - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | % | 27,06 | 20,35 |
| 3. KHẢ NĂNG THANH TOÁN (L/N) | | | |
| - Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả | l/n | 1,37 | 1,26 |
| - TSL và Tổng ngắn hạn/Tổng ngắn hạn | l/n | 0,11 | 0,04 |
| 4. TỶ SUẤT LỢI NHUẬN (%) | | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản | % | 2,10 | 0,34 |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | % | 1,51 | 0,32 |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu | % | 6,06 | 1,02 |

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ THU HUYỀN

NGUYỄN THỊ THU HUYỀN